

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt - BVIF

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt - BVIF

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6
Báo cáo kết quả hoạt động	7
Báo cáo tài sản	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33



Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt - BVIF

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ BVIF

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là "Quỹ"), tên viết tắt là BVIF, là quỹ đầu tư chứng khoán được góp vốn bởi các đơn vị thuộc Tập đoàn Bảo Việt. Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên theo Giấy phép số 223/TB-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Quỹ hoạt động và chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012.

Thời gian hoạt động của Quỹ

Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 8 năm kể từ thời điểm được UBCKNN cấp giấy phép thành lập.

Vốn Điều lệ

Quỹ có vốn điều lệ được huy động tại thời điểm ban đầu là 1.000 tỷ đồng (*Bảng chữ: Một nghìn tỷ đồng*) tương đương với 100.000.000 đơn vị quỹ (*Bảng chữ: Một trăm triệu đơn vị quỹ*) với mệnh giá là 10.000 đồng/đơn vị quỹ.

Cơ cấu thành viên tham gia góp vốn của Quỹ

<i>Thành viên góp vốn</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Vốn đã góp VND</i>
Tập đoàn Bảo Việt	42	42.000.000	420.000.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	35	35.000.000	350.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	15	15.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	8	8.000.000	80.000.000.000
	100	100.000.000	1.000.000.000.000

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Thành viên góp vốn</i>	<i>Tên người đại diện</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Ông Nguyễn Minh Hoàng	Chủ tịch	Ngày 20 tháng 10 năm 2015
Tập đoàn Bảo Việt	Ông Lê Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 10 năm 2015
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên	Ngày 20 tháng 10 năm 2015
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Ông Quách Thành Nam	Thành viên	Ngày 20 tháng 10 năm 2015
Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên	Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt - BVIF

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 7 lần với lần thứ 7 được thực hiện vào ngày 31 tháng 7 năm 2018. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2018
	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2018

NGÂN HÀNG LƯU KÝ

Ngân hàng lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 24 tháng 07 năm 2018 là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Đình An – Quyền Tổng Giám đốc theo giấy Ủy quyền số 01/CT.HĐTV-TGD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt - BVIF

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ đầu tư chứng khoán.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Nguyễn Minh Hoàng
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61358459/20372923/BVIF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“Quỹ”), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019 và được trình bày từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo tài sản và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

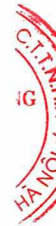
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ đầu tư chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.






Building a better
working world

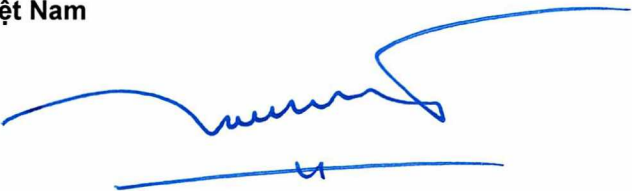
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính, tình hình tài sản và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ đầu tư chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trinh Hoang Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	A. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	4	209.340.262.029	169.787.303.320
120	2. Đầu tư chứng khoán	5	778.794.681.931	888.101.639.000
121	3. Đầu tư khác	5	159.000.000.000	-
130	4. Phải thu hoạt động đầu tư	6	3.558.550.684	9.648.391.172
200	TỔNG TÀI SẢN		1.150.693.494.644	1.067.537.333.492
	B. NGUỒN VỐN			
	I. NỢ PHẢI TRẢ		51.124.300.324	1.091.459.733
300	1. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	8	50.000.000.000	-
312	2. Phải trả phụ cấp Ban Đại diện Quỹ		51.000.000	51.000.000
314	3. Phải trả Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng lưu ký	7	963.300.324	930.459.733
315	4. Phải trả khác		110.000.000	110.000.000
318				
	II. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	8	1.099.569.194.320	1.066.445.873.759
400	1. Vốn góp của các nhà đầu tư		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
410	1.1. Vốn góp		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411				
420	2. Kết quả hoạt động chưa phân phối		99.569.194.320	66.445.873.759
430	TỔNG NGUỒN VỐN		1.150.693.494.644	1.067.537.333.492

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	Chứng khoán theo mệnh giá (VND)	359.621.150.000	432.173.780.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	A. XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN			
10	I. Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện		100.208.314.754	72.337.333.396
11	1. Cổ tức được nhận		2.757.940.000	21.954.550.000
12	2. Lãi trái phiếu được nhận		9.841.972.603	12.403.643.540
13	3. Lãi tiền gửi		12.816.026.860	18.714.797.508
14	4. Thu nhập bán chứng khoán	9	74.792.375.291	19.264.342.348
30	II. Chi phí		12.367.446.632	11.667.887.062
31	1. Phí quản lý Quỹ		10.862.169.100	10.455.994.290
32	2. Phí lưu ký, quản lý tài sản Quỹ	10	536.096.835	483.499.377
33	3. Chi phí hợp, đại hội		-	10.000.000
34	4. Chi phí kiểm toán		165.000.000	165.000.000
38	5. Phí và chi phí khác	11	804.180.697	553.393.395
50	III. Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong năm		87.840.868.122	60.669.446.334
	B. XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ CHƯA THỰC HIỆN			
60	I. Thu nhập		77.989.041.182	45.978.628.548
61	1. Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán		77.989.041.182	45.978.628.548
70	II. Chi phí		82.706.588.743	65.529.691.757
71	1. Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư		82.706.588.743	65.529.691.757
80	III. Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối năm	12	(4.717.547.561)	(19.551.063.209)
	LỢI NHUẬN TRONG NĂM		83.123.320.561	41.118.383.125

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÀI SẢN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	209.340.262.029	169.787.303.320
2	Các khoản đầu tư	5	937.794.681.931	888.101.639.000
2.1	Trái phiếu	5.1	120.543.378.181	120.000.000.000
2.1.1	Trái phiếu chưa niêm yết		120.543.378.181	120.000.000.000
2.2	Cổ phiếu	5.2	658.251.303.750	768.101.639.000
2.2.1	Cổ phiếu niêm yết		560.601.303.750	467.135.911.000
2.2.2	Cổ phiếu chưa niêm yết		97.650.000.000	300.965.728.000
2.3	Tiền gửi ngắn hạn	5.3	159.000.000.000	-
3	Lãi được nhận	6	3.558.550.684	9.648.391.172
	TỔNG TÀI SẢN		1.150.693.494.644	1.067.537.333.492
4	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư		50.000.000.000	-
5	Phải trả phụ cấp ban đại diện Quỹ		51.000.000	51.000.000
6	Phải trả Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng lưu ký	7	963.300.324	930.459.733
7	Phải trả khác		110.000.000	110.000.000
	TỔNG NỢ		51.124.300.324	1.091.459.733
	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ		1.099.569.194.320	1.066.445.873.759
7	Tổng số đơn vị quỹ		100.000.000	100.000.000
8	Giá trị của một đơn vị quỹ		10.996	10.664

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm		1.066.445.873.759	1.036.142.999.566
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm		33.123.320.561	30.302.874.193
	<i>Trong đó:</i>			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong năm		83.123.320.561	41.118.383.125
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong năm		(50.000.000.000)	(10.815.508.932)
	<i>Trong đó:</i>			
	Thuế thu nhập khi quỹ chi trả Lợi nhuận cho Nhà đầu tư		-	(10.815.508.932)
III	Giá trị tài sản ròng cuối năm		1.099.569.194.320	1.066.445.873.759

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết	23.017.115		560.601.303.750	48,72%
	Tổng Công ty Cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR)	10.039.700	23.800	238.944.860.000	20,77%
	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (DBD)	500.000	40.300	20.150.000.000	1,75%
	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (SVI)	2.490.040	50.000	124.502.000.000	10,82%
	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	5.000.000	16.000	80.000.000.000	6,95%
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	4.987.375	19.450	97.004.443.750	8,43%
II	Cổ phiếu không niêm yết	945.000		97.650.000.000	8,49%
	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT	945.000	103.333	97.650.000.000	8,49%
III	Trái phiếu	1.200		120.543.378.181	10,48%
	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB.BOND.2017.5Y.17)	1.200	100.452.815	120.543.378.181	10,48%
IV	Các tài sản khác			159.000.000.000	13,82%
	Tiền gửi ngắn hạn			159.000.000.000	13,82%
	Tổng các loại chứng khoán	23.963.315		937.794.681.931	81,50%
V	Các tài sản khác			3.558.550.684	0,31%
	Phải thu lãi trái phiếu			109.808.219	0,01%
	Phải thu lãi tiền gửi			3.448.742.465	0,30%
VI	Tiền			209.340.262.029	18,19%
1	Tiền gửi thanh toán			9.940.262.029	0,86%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			199.400.000.000	17,33%
VII	Tổng giá trị danh mục			1.150.693.494.644	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Quỹ”), tên viết tắt là BVIF, là quỹ đầu tư chứng khoán được góp vốn bởi các đơn vị thuộc Tập đoàn Bảo Việt. Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên theo Giấy phép số 223/TB-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ngày 20 tháng 10 năm 2015. Quỹ hoạt động và chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Công ty Quản lý của Quỹ”), một công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (“Ngân hàng lưu ký”).

Thời gian hoạt động của Quỹ

Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 8 năm kể từ thời điểm được UBCKNN cấp giấy phép thành lập.

Vốn Điều lệ

Quỹ có vốn điều lệ được huy động tại thời điểm ban đầu là 1.000 tỷ đồng (*Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng*) tương đương với 100.000.000 đơn vị quỹ (*Bằng chữ: Một trăm triệu đơn vị quỹ*) với mệnh giá là 10.000 đồng/đơn vị quỹ.

Chiến lược đầu tư

Quỹ sẽ thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu đủ lớn để có thể tham gia vào các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Ngoài ra, tùy thuộc vào điều kiện thị trường, Quỹ cũng sẽ thực hiện đầu tư linh hoạt vào các loại tài sản được phép đầu tư với tỷ lệ khác nhau theo quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan để tối đa hóa lợi nhuận cho các thành viên.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ BVIF là tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận cho các thành viên trên cơ sở:

- ▶ Phân bổ nguồn vốn vào các cơ hội đầu tư với tỷ lệ sở hữu đủ lớn để làm gia tăng giá trị các doanh nghiệp đã được đầu tư;
- ▶ Tùy thuộc vào điều kiện thị trường, phân bổ đầu tư linh hoạt vào các loại tài sản được phép đầu tư với tỷ lệ khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC (“Quyết định 63”) ngày 14 tháng 9 năm 2005 và Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên (“Thông tư 224”) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-QĐT
2. Báo cáo kết quả hoạt động: Mẫu số B02-QĐT
3. Báo cáo tài sản: Mẫu số B05-QĐT
4. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng: Mẫu số B06-QĐT
5. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B07-QĐT
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B04-QĐT

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ, kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng tiền sử dụng trong kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các khoản đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý không bao gồm lãi chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết và các công cụ nợ khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán không bao gồm lãi chưa thanh toán;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Phải thu hoạt động đầu tư*" trên bảng cân đối kế toán.

Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại hàng tháng theo giá trị hợp lý. Lãi hay lỗ phát sinh do đánh giá lại khoản đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định tại Quyết định 63. Phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá của Quỹ và áp dụng phù hợp với Thông tư 224.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày cuối cùng của kỳ định giá.
2	Tiền gửi có kỳ hạn	Bảng tiền gốc cộng lãi lũy kế theo hợp đồng tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá
3	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Bảng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá
4	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	
4.1	Niên yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán	<p>Giá của các chứng khoán niêm yết được xác định là giá đóng cửa đối với cổ phiếu niêm yết của ngày có giao dịch gần nhất đến trước ngày định giá.</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến Ngày định giá, giá áp dụng là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ Giá giao dịch gần nhất (không quá ba (3) tháng tính đến Ngày định giá); ▶ Giá trị sổ sách (không quá một (1) năm tính đến Ngày định giá); ▶ Giá mua.
4.2	Chưa niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (bao gồm cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch, cổ phiếu đã nhận giấy phép niêm yết/ đăng ký giao dịch nhưng chưa chính thức giao dịch thông qua Sở giao dịch chứng khoán)	<p>Giá của chứng khoán này được xác định là giá trung bình dựa trên báo giá của ba (3) tổ chức báo giá.</p> <p>Trường hợp không có đủ báo giá của ba (3) tổ chức báo giá, giá áp dụng là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ Giá trung bình của hai (2) tổ chức báo giá (không quá ba (3) tháng tính đến Ngày định giá); ▶ Giá do BVF xác định theo một hoặc các phương pháp sau: P/B, P/E, DCF... ▶ Giá trị sổ sách (không quá 01 năm tính đến ngày định giá); ▶ Giá mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
4	<i>Cổ phiếu phổ thông (tiếp theo)</i>	
4.3	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Giá áp dụng là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ Giá đóng cửa phiên giao dịch cuối (không quá ba (3) tháng tính đến Ngày định giá); ▶ Giá trị sổ sách (không quá một (1) năm tính đến Ngày định giá); <p>Giá mua.</p>
4.4	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Giá áp dụng là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ Giá trị hợp lý của tài sản trừ các khoản nợ của tổ chức phát hành đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; hoặc ▶ Giá xác định theo phương pháp định giá khác được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ thông qua.
5	Quyền mua cổ phiếu	<ul style="list-style-type: none"> ▶ Đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán: giá thị trường của cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày cuối năm định giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp định giá quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0. ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán: giá trị sổ sách sau khi pha loãng căn cứ Báo cáo tài chính gần nhất (<i>trước thời điểm phát hành</i>) đến ngày cuối năm định giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp định giá quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0.
6	Chứng quyền	Định giá theo mô hình Black Scholes
7	Cổ phiếu thưởng	<ul style="list-style-type: none"> ▶ Đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán: cơ sở xác định là giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết tính đến ngày cuối năm định giá. ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán: giá trị sổ sách sau khi pha loãng căn cứ Báo cáo tài chính gần nhất.
8	Cổ phiếu ưu đãi cổ tức	Giá trị định giá là giá mua cộng lãi lũy kế tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
9	Các khoản đầu tư góp vốn và tương đương	<p>Giá áp dụng là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ Giá trị phần vốn sở hữu (ghi trên báo cáo tài chính không quá một (1) năm tính đến Ngày định giá) x Tỷ lệ sở hữu; ▶ Giá mua
10	Trái phiếu chính phủ	
10.1	Trái phiếu chính phủ niêm yết	<p>Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá.</p> <p>Giá trị định giá được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ Trường hợp có giao dịch tham chiếu: Giá trị trái phiếu được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu của giao dịch gần nhất đến trước Ngày định giá. ▶ Trường hợp không có giao dịch tham chiếu nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá hoặc giao dịch tham chiếu là giao dịch repo hoặc có lãi suất chiết khấu chênh lệch 50bps trở lên so với đường cong VBMA, giá được lựa chọn cho từng loại kỳ hạn còn lại như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu khi mua; - Trái phiếu có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên: Giá trái phiếu được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu của trái phiếu có cùng kỳ hạn với kỳ hạn còn lại của trái phiếu được định giá. Lãi suất chiết khấu được sử dụng theo thứ tự ưu tiên: Đường cong lãi suất cung cấp bởi VBMA, Bloomberg, Reuters. Trong trường hợp các tổ chức nói trên không có lãi suất cùng kỳ hạn với kỳ hạn của trái phiếu của Quý, sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính để xác định lãi suất tham chiếu trên đường cong lãi suất do các Tổ chức nói trên cung cấp làm lãi suất chiết khấu và thực hiện việc định giá. ▶ Trong trường hợp thanh khoản quá thấp: giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu khi mua.
10.2	Trái phiếu chính phủ chưa niêm yết	Giá trị trái phiếu được xác định dựa trên cơ sở lãi suất chiết khấu khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
11	<i>Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương</i>	
11.1	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> ▶ Trường hợp có giao dịch tham chiếu: Giá trị trái phiếu được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu của giao dịch gần nhất đến trước Ngày định giá. ▶ Trường hợp không có giao dịch tham chiếu nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá: Giá trị trái phiếu được xác định trên cơ sở sử dụng lãi suất chiết khấu theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau: Lãi suất chiết khấu trung bình của ba (3) tổ chức báo giá (không quá ba (3) tháng tính đến Ngày định giá); Lãi suất chiết khấu trung bình của hai (2) tổ chức báo giá (không quá ba (3) tháng tính đến Ngày định giá); Lãi suất chiết khấu khi mua.
11.2	Trái phiếu chưa niêm yết	Giá trị trái phiếu được xác định trên cơ sở sử dụng lãi suất chiết khấu theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: Lãi suất chiết khấu trung bình của ba (3) tổ chức báo giá (không quá ba (3) tháng tính đến Ngày định giá); Lãi suất chiết khấu trung bình của hai (2) tổ chức báo giá (không quá ba (3) tháng tính đến Ngày định giá); Lãi suất chiết khấu khi mua.
12	<i>Các tài sản khác</i>	
	Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định về phương pháp định giá	Giá trị của tài sản được xác định theo phương pháp được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ đầu tư và phải thu khác.

3.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng lưu ký và các khoản phải trả khác.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ có thể tăng hay giảm vốn điều lệ Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật được Đại hội Thành viên chấp thuận và đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3.6 Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản có trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc như nêu trên.

Giá trị đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên bảng cân đối kế toán của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính đến lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán. Giá vốn của chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo phương pháp dự chi. Các khoản chi phí được hạch toán vào kết quả hoạt động ngoại trừ các chi phí phát sinh từ việc đầu tư được hạch toán vào giá mua các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư.

Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

- ▶ Phí quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt được hưởng phí quản lý quỹ hàng năm và phí thưởng hoạt động. Phí quản lý quỹ được trả hàng tháng và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Phí quản lý hàng tháng} = \frac{\text{Giá trị tài sản ròng của quỹ vào cuối tháng} \times 1\%}{12}$$

- ▶ Phí lưu ký được trả cho Ngân hàng lưu ký. Theo quy định tại Điều lệ Quỹ, phí lưu ký được trả cho Ngân hàng lưu ký để cung cấp dịch vụ lưu ký. Phí lưu ký được quy định cụ thể tại Hợp đồng lưu ký giữa Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng lưu ký. Phí lưu ký có thể được sửa đổi bổ sung trên cơ sở thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ với Ngân hàng lưu ký và phải được sự đồng ý của Đại hội thành viên.

Theo hợp đồng lưu ký số 01/201/HĐLK-BIDV.HTH-BVF ngày 30 tháng 9 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (“BIDV”) và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, phí lưu ký bao gồm:

- Mức phí lưu ký là: 0,04%/NAV/năm.
- Phí lưu ký xử lý hồ sơ: Phí đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch là 0,01% giá trị giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch; phí đối với các giao dịch mua bán Chứng khoán OTC và các tài sản khác là 100.000 đồng/giao dịch.
- ▶ Phí lưu ký, chuyển khoản của Trung tâm lưu ký Chứng khoán (VSD):
 - Phí lưu ký là 0,4 đồng/cổ phiếu, CCQ/tháng; 0,2 đồng/trái phiếu/tháng.
 - Phí chuyển khoản thực hiện giao dịch là 0,5 đồng/chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã, tối đa là 500.000 đồng/lần/mã chứng khoán.
 - Các khoản phí VSD thu của thành viên liên quan trực tiếp đến hoạt động của Quỹ sẽ thu theo mức phát sinh cụ thể.

3.9 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa trong Quyết định số 63 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

3.10 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 63 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư. Cụ thể, khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền	9.940.262.029	787.303.320
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành)	9.940.262.029	787.303.320
Các khoản tương đương tiền	199.400.000.000	169.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (*)	126.000.000.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu (**)	73.400.000.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	169.000.000.000
	209.340.262.029	169.787.303.320

(*) Bao gồm hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng và được hưởng lãi suất 5,4%/năm.

(*) Bao gồm hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng và được hưởng lãi suất 5,50%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Đầu tư chứng khoán		778.794.681.931	888.101.639.000
Trái phiếu	5.1	120.543.378.181	120.000.000.000
Cổ phiếu	5.2	658.251.303.750	768.101.639.000
Đầu tư khác		159.000.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn	5.3	159.000.000.000	-
		937.794.681.931	888.101.639.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.1 Trái phiếu

	Giá mua VND	Thay đổi giá trị thị trường		Giá trị hợp lý vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
		Lãi do đánh giá lại VND	Lỗ do đánh giá lại VND	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB.BOND.2017.5Y.17)	120.000.000.000	543.378.181	-	120.543.378.181
	120.000.000.000	543.378.181	-	120.543.378.181

5.2 Cổ phiếu

	Giá mua VND	Thay đổi giá trị thị trường		Giá trị hợp lý vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
		Lãi do đánh giá lại VND	Lỗ do đánh giá lại VND	
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	570.550.635.529	21.505.429.388	(31.454.761.167)	560.601.303.750
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR)	256.483.162.106	-	(17.538.302.106)	238.944.860.000
Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (DBD)	23.637.760.000	-	(3.487.760.000)	20.150.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (SVI)	107.296.570.612	17.205.429.388	-	124.502.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	75.700.000.000	4.300.000.000	-	80.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	107.433.142.811	-	(10.428.699.061)	97.004.443.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	97.650.000.000	-	-	97.650.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT	97.650.000.000	-	-	97.650.000.000
	668.200.635.529	21.505.429.388	(31.454.761.167)	658.251.303.750

5.3 Tiền gửi ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (*)	159.000.000.000	-
	159.000.000.000	-

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,4% đến 5,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Dự thu lãi trái phiếu	3.448.742.465	107.835.616
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	109.808.219	338.555.556
Dự thu cổ tức	-	9.202.000.000
	3.558.550.684	9.648.391.172

7. PHẢI TRẢ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ NGÂN HÀNG LƯU KÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả phí quản lý cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	917.102.484	889.475.774
Phải trả phí lưu ký cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh Hà Thành	36.684.099	35.579.031
Phải trả phí lưu ký cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán qua Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.513.741	5.404.928
	963.300.324	930.459.733

8. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của các nhà đầu tư VND	Kết quả hoạt động chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.000.000.000.000	36.142.999.566	1.036.142.999.566
Lợi nhuận trong năm	-	41.118.383.125	41.118.383.125
- Lợi nhuận thực hiện	-	60.669.446.334	60.669.446.334
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(19.551.063.209)	(19.551.063.209)
Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư	-	(10.815.508.932)	(10.815.508.932)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.000.000.000.000	66.445.873.759	1.066.445.873.759
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.000.000.000.000	66.445.873.759	1.066.445.873.759
Lợi nhuận trong năm	-	83.123.320.561	83.123.320.561
- Lợi nhuận thực hiện	-	87.840.868.122	87.840.868.122
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(4.717.547.561)	(4.717.547.561)
Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư (*)	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.000.000.000.000	99.569.194.320	1.099.569.194.320

(*) Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Ban Đại diện Quỹ đã thông qua Nghị quyết Ban đại diện Quỹ về phương án tạm ứng cổ tức năm 2018 cho các Nhà đầu tư với tổng số tiền 50.000.000.000 VND (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp). Quỹ đã thực hiện chi trả cổ tức cho Nhà đầu tư ngày 18 tháng 01 năm 2019 và thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định trong tháng 02 năm 2019 với số tiền 10.056.569.190 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Kết quả hoạt động chưa phân phối

	<i>Tại ngày 01/01/2018 VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Phân phối lợi nhuận trong năm VND</i>	<i>Tại ngày 31/12/2018 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	71.134.279.796	87.840.868.122	(50.000.000.000)	108.975.147.918
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.688.406.037)	(4.717.547.561)	-	(9.405.953.598)
	66.445.873.759	83.123.320.561	(50.000.000.000)	99.569.194.320

9. THU NHẬP BÁN CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Thu nhập bán cổ phiếu, cổ phần	74.792.375.291	4.348.919.063
Thu nhập bán trái phiếu	-	14.915.423.285
	74.792.375.291	19.264.342.348

10. PHÍ LƯU KÝ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA QUỸ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Ngân hàng lưu ký – BIDV Hà Thành	434.486.763	418.239.770
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD")	101.610.072	65.259.607
	536.096.835	483.499.377

11. PHÍ VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Thù lao Ban đại diện Quỹ	204.000.000	204.000.000
Phí khác	600.180.697	349.393.395
	804.180.697	553.393.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHƯA THỰC HIỆN CUỐI NĂM

<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2017 VND</i>	<i>Kết quả hoạt động chưa thực hiện năm nay VND</i>
Cổ phiếu	668.200.635.529	658.251.303.750	(9.949.331.779)	(4.688.406.037)	(5.260.925.742)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR)	256.483.162.106	238.944.860.000	(17.538.302.106)	(27.395.144.928)	9.856.842.822
Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (DBD)	23.637.760.000	20.150.000.000	(3.487.760.000)	3.612.240.000	(7.100.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (SVI)	107.296.570.612	124.502.000.000	17.205.429.388	-	17.205.429.388
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT (PLT)	97.650.000.000	97.650.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	75.700.000.000	80.000.000.000	4.300.000.000	-	4.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	107.433.142.811	97.004.443.750	(10.428.699.061)	-	(10.428.699.061)
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDC)	-	-	-	4.250.688.000	(4.250.688.000)
Công ty Cổ phần Vimeco (VMC)	-	-	-	330.090.191	(330.090.191)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (VNC)	-	-	-	14.513.720.700	(14.513.720.700)
Trái phiếu	120.000.000.000	120.543.378.181	543.378.181	-	543.378.181
Ngân hàng TMCP Quân đội	120.000.000.000	120.543.378.181	543.378.181	-	543.378.181
	788.200.635.529	778.794.681.931	(9.405.953.598)	(4.688.406.037)	(4.717.547.561)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan với Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Bảo Việt	Thành viên góp vốn
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên góp vốn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt

13.1 Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt (BVSC)

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</u>
BVSC	Thành viên góp vốn	Chi phí giao dịch	551.764.885	259.520.920

13.2 Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	10.862.169.100	10.455.994.290

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nợ phải trả</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý phải trả	917.102.484	889.475.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

13.3 Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
		kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
		VND	VND
Ban đại diện Quỹ	Thù lao Ban đại diện Quỹ	204.000.000	204.000.000

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Các bên liên quan	Nợ phải trả	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Ban đại diện Quỹ	Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ	51.000.000	51.000.000

13.4 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành)

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
			kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
			VND	VND
BIDV Hà Thành	Ngân hàng lưu ký	Phí lưu ký	434.486.763	418.239.770
		Phí khác	31.083.288	43.239.110

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
BIDV Hà Thành	Ngân hàng lưu ký	Tiền gửi thanh toán	9.940.262.029	787.303.320
		Phí lưu ký phải trả	(36.684.099)	(35.579.031)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

13.5 Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Bảo Việt Bank)

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt	Doanh thu lãi tiền gửi	8.894.435.948	13.071.948.889

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
			VND	VND
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	169.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	-	338.555.556

14. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Trong hoạt động kinh doanh, Quỹ phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Do vậy, Ban Đại diện Quỹ nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Theo đó, Quỹ có thể chịu những khoản đầu tư thua lỗ. Các khoản thua lỗ này sẽ được phản ánh trên giá trị tài sản ròng (NAV) cũng như tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư. Có bốn loại rủi ro thị trường: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi của Quỹ. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Quỹ dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết do Quỹ nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết đăng ký giao dịch trên sàn Chứng khoán của Quỹ là 560.601.303.750.000 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 467.135.911.000 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của giá thị trường có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên kết quả hoạt động chưa thực hiện và lợi nhuận trong năm của Quỹ tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (VND)</i>
31 tháng 12 năm 2018		
Kịch bản 1	+10%	22.650.742.524
Kịch bản 2	-10%	(22.650.742.524)
31 tháng 12 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	19.111.806.999
Kịch bản 2	-10%	(19.111.806.999)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình đúng thời hạn, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ các các khoản đầu tư tiền gửi, doanh nghiệp không thực hiện cam kết trả cổ tức theo kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Quỹ quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Quỹ có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Quỹ tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Quỹ theo chính sách của Quỹ.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>				<i>Tổng</i>
		<i>< 90 ngày</i>	<i>91–180 ngày</i>	<i>180–210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.340.262.029	-	-	-	-	209.340.262.029
Trái phiếu	120.543.378.181	-	-	-	-	120.543.378.181
Tiền gửi có kỳ hạn	159.000.000.000	-	-	-	-	159.000.000.000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	3.558.550.684	-	-	-	-	3.558.550.684
	492.442.190.894	-	-	-	-	492.442.190.894
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.787.303.320	-	-	-	-	169.787.303.320
Trái phiếu	120.000.000.000	-	-	-	-	120.000.000.000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	9.648.391.172	-	-	-	-	9.648.391.172
	299.435.694.492	-	-	-	-	299.435.694.492

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản của các tài sản trên thị trường. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng từ những thay đổi của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VND

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư chứng khoán	-	658.251.303.750	130.020.000.000	-	-	788.271.303.750
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM	-	560.601.303.750	-	-	-	560.601.303.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	97.650.000.000	-	-	-	97.650.000.000
Trái phiếu	-	-	130.020.000.000	-	-	130.020.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	371.789.004.494	-	-	371.789.004.494
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	209.340.262.029	-	-	209.340.262.029
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	159.000.000.000	-	-	159.000.000.000
Phải thu hoạt động đầu tư	-	-	3.448.742.465	-	-	3.448.742.465
TỔNG CỘNG	-	658.251.303.750	501.809.004.494	-	-	1.160.060.308.244
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	-	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ	-	-	51.000.000	-	-	51.000.000
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng lưu ký	-	-	963.300.324	-	-	963.300.324
Phải trả khác	-	-	110.000.000	-	-	110.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	51.124.300.324	-	-	51.124.300.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư chứng khoán	-	768.101.639.000	129.840.000.000	-	-	897.941.639.000
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM	-	467.135.911.000	-	-	-	467.135.911.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	300.965.728.000	-	-	-	300.965.728.000
Trái phiếu	-	-	129.840.000.000	-	-	129.840.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	179.327.858.876	-	-	179.327.858.876
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	169.787.303.320	-	-	169.787.303.320
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu hoạt động đầu tư	-	-	9.540.555.556	-	-	9.540.555.556
TỔNG CỘNG	-	768.101.639.000	309.167.858.876	-	-	1.077.269.497.876
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ	-	-	51.000.000	-	-	51.000.000
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng lưu ký	-	-	930.459.733	-	-	930.459.733
Phải trả khác	-	-	110.000.000	-	-	110.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	1.091.459.733	-	-	1.091.459.733

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ phải trả hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay. Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
I	Các chỉ số về tình hình hoạt động đầu tư		
1	Tỷ lệ các loại chứng khoán/Tổng giá trị tài sản	67,68%	83,19%
2	Tỷ lệ các loại cổ phiếu/Tổng giá trị tài sản	57,20%	71,95%
2.1	<i>Tỷ lệ các loại cổ phiếu niêm yết/Tổng giá trị tài sản</i>	48,72%	43,76%
2.2	<i>Tỷ lệ các loại cổ phiếu không niêm yết/Tổng giá trị tài sản</i>	8,49%	28,19%
3	Tỷ lệ các loại trái phiếu/Tổng giá trị tài sản	10,48%	11,24%
4	Tỷ lệ các loại chứng khoán khác/Tổng giá trị tài sản	0,00%	0,00%
5	Tỷ lệ tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn/Tổng giá trị tài sản	32,01%	15,90%
6	Tỷ lệ thu nhập bình quân/Tổng giá trị tài sản	15,49%	11,08%
7	Tỷ lệ chi phí bình quân /Tổng giá trị tài sản	8,26%	7,23%
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Tỷ lệ chi phí đã thực hiện/Tổng giá trị tài sản</i>	1,07%	1,09%
	<i>Tỷ lệ chi phí chưa thực hiện/Tổng giá trị tài sản</i>	7,19%	6,14%
II	Các chỉ số thị trường		
1	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ quỹ)	100.000.000	100.000.000
2	Giá trị của một đơn vị quỹ cuối năm (VND)	10.996	10.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài các thông tin đã được trình bày trên báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Người lập biểu



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính kế toán

Người phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019